

**Xy lanh nhỏ gọn**  
**ADN-1"-1/4"-I-P-A**  
Số bộ phận: 557072

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 0.25 in                                                       |
| Ø pít tổng                                             | 1 "                                                           |
| Ren thanh pít tổng                                     | 10-32 UNF-2B                                                  |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                    | ISO 21287                                                     |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                         | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Đầu thanh piston                                       | Ren trong                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                      | Pít tổng<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                       | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                           | thanh pít-tổng một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar<br>14.5 psi...145 psi       |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -4 °F...176 °F                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                   | 0.221 ft-lbf                                                  |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 55.5 LBF                                                      |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luông  | 66.3 LBF                                                      |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 1.06 oz                                                       |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 0.814 oz                                                      |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 5.52 oz                                                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 0.212 oz                                                      |
| Kiểu gắn                                               | với lỗ xuyên<br>với ren trong<br>với phụ kiện<br>tùy ý:       |
| Cổng nối khí nén                                       | 10-32 UNF-2B                                                  |

| Đặc tính              | Giá trị                        |
|-----------------------|--------------------------------|
| Vít cố vật liệu       | Thép                           |
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa     |
| Con dấu động vật liệu | TPE-U (PU)                     |
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim                   |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn |